

UNIT 3 MY FRIENDS

GETTING STARTED:

Học từ vựng Quizlet : 

STT	DANH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	head	cái đầu	<i>hét</i>
2.	eye	mắt	<i>ai</i>
3.	nose	mũi	<i>nâu z</i>
4.	mouth	miệng	<i>mao</i>
5.	cheek	má	<i>chích</i>
6.	hair	tóc	<i>he</i>
7.	body	thân mình	<i>bó đi</i>
8.	shoulder	vai	<i>sấu đơ</i>
9.	arm	cánh tay	<i>am</i>
10.	hand	bàn tay	<i>han</i>
11.	leg	cái chân	<i>lét</i>
12.	foot	(1) bàn chân	<i>phút</i>
13.	feet	những bàn chân	<i>phít</i>

STT	TÍNH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	long	dài	<i>lon</i>
2.	short	ngắn	<i>sốt</i>
3.	big	to	<i>bít</i>
4.	small	nhỏ	<i>xmon</i>
5.	blonde	(tóc) vàng	<i>blon</i>
6.	curly	(tóc) quăn, xoắn	<i>khớ ly</i>

MẪU CÂU 1+2: Miêu tả vẻ bề ngoài, ngoại hình

I/we/you/they	have (a) ...	ai có...
He/she/it	has (a)...	

=

My/ Your/ His/ Her/ Its/Our/ Their	bộ phận cơ thể	is/are tính từ
------------------------------------	----------------	----------------

- VD:
- ❶ She **has** big eyes : cô ấy có đôi mắt to
 - = Her eyes are big : đôi mắt của cô ấy thì to
 - ❷ I **have** black hair : tôi có tóc màu đen
 - = My hair is black : tóc của tôi thì màu đen
 - ❸ My mom has long hair : mẹ của tôi có tóc dài
 - = **My mom's** hair is long : tóc của mẹ tôi thì dài

✍ Em làm bài tập sau:

1. He has small eyes → His.....
2. Jane has blonde hair → Jane
3. They have big hands → Their
4. My arms are small → I
5. Kim's legs are short → Kim.....

A CLOSER LOOK 1:

Học từ vựng Quizlet : 

STT	TÍNH TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	hard-working	chăm chỉ	<i>ha quớt khinh</i>
2.	confident	Tự tin	<i>khấn phi đồn</i>
3.	funny	vui nhộn	<i>phấn ni</i>
4.	caring	Chu đáo	<i>khé ơ rinh</i>
5.	active	Năng động	<i>ác ti v</i>
6.	careful	cẩn thận	<i>khé ơ phô</i>
7.	shy	nhút nhát	<i>sai</i>
8.	creative	sáng tạo	<i>crì ẩy ti v</i>
9.	clever	thông minh	<i>clé vơ</i>
10.	kind	tốt bụng	<i>khai</i>
11.	friendly	thân thiện	<i>ph rén li</i>

MẪU CÂU 3: **S + be (am/is/are) + tính từ: nói về tính cách của ai đó**

VD: I am careful : tôi thì cẩn thận
 Mary is clever : Mary thì thông minh
 They are friendly : họ thì thân thiện
 My friends are funny : bạn bè của tôi thì vui nhộn



NGỮ PHÁP: Thì Hiện tại tiếp diễn (Xem sách Ngữ pháp trên Liveworksheets)

A CLOSER LOOK 2:

Học từ vựng Quizlet : 

STT	ĐỘNG TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	read	đọc	<i>rít</i>
2.	play	chơi	<i>plây</i>
3.	make	làm	<i>mây</i>
4.	go	đi	<i>gâu</i>
5.	talk	nói	<i>thót</i>
6.	eat	ăn	<i>ít</i>
7.	take photos	chụp ảnh	<i>thây phẩu tâu x</i>
8.	write	viết	<i>rai</i>
9.	draw	vẽ	<i>ro</i>

SKILLS 1:

Học từ vựng Quizlet : 

STT	TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	write emails	(v) viết email	<i>rai i meo x</i>
2.	everything	mọi thứ	<i>é vri thình</i>
3.	here ≠ there	ở đây ≠ ở đó	<i>hia ≠ đe</i>
4.	some	một vài	<i>xâm</i>
5.	share	(v) chia sẻ	<i>sé ơ</i>
6.	comic book	(n) cuốn truyện tranh	<i>khó mịt bức</i>
7.	play the violin	(v) chơi đàn vĩ cầm	<i>plây đờ vái ơ lin</i>
8.	must	(v) phải	<i>mốt x</i>
9.	now	(adv) bây giờ	<i>nao</i>
10.	Please write soon	Vui lòng hồi âm sớm	<i>pli z rai xun</i>

LOOKING BACK:

Học từ vựng Quizlet : 

STT	ĐỘNG TỪ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	before	(prep) trước khi	<i>bì pho</i>
2.	person	(n) (1) người	<i>pớ sơn</i>
3.	care about	(v) quan tâm tới	<i>khe ờ bao</i>
4.	best friend	(n) bạn thân	<i>bét x phren</i>
5.	during	trong lúc	<i>điu rinh</i>
6.	break time	(n) giờ nghỉ giải lao	<i>brách thai</i>
7.	something	(n) một vài thứ gì đó	<i>xâm thình</i>
8.	too	cũng vậy	<i>tu</i>